TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
Khoa Tiếng Đức
---------oOo---------

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc
----------oOo----------

ĐIỂM THI HẾT HỌC PHẦN HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

Học kỳ 1 - Năm học 2022 - 2023

Môn học: Phiên dịch 2 (61GER4IP2) **Số tín chỉ: 3**

Ngày thi kết thúc học phần: 8h00, ngày 17/12/2022 Phòng thi: 403D1

CBCT: Hiền - Trâm

STT	SBD	Mã SV	Họ và tên SV		GHP[30%]	CC [10%]	Thi [60%]	Ghi chú
1	4IP2_01	1807050005	Đỗ Bảo	**Anh**	7.5	9.4	2.0	
2	4IP2_02	2007050008	Nghiêm Hải	**Anh**	8.3	10.0	8.5	
3	4IP2_03	1907050009	Nguyễn Hoài	**Anh**	8.5	10.0	8.8	
4	4IP2_04	1907050010	Nguyễn Ngọc	**Anh**	8.0	10.0	6.0	
5	4IP2_05	1907050019	Trần Thị Lan	**Anh**	7.5	10.0	7.5	
6	4IP2_06	1807050037	Nguyễn Thị Lệ	**Chi**	8.8	10.0	8.8	
7	4IP2_07	1907050024	Nguyễn Chiến	**Công**	7.8	9.8	6.0	
8	4IP2_08	1807050042	Nguyễn Thị Phương	**Dung**	9.5	10.0	9.0	
9	4IP2_09	1907050159	Hoàng Mạnh	**Dũng**	8.5	10.0	8.3	
10	4IP2_10	1907050037	Ngô Thị	**Duyên**	8.0	10.0	7.3	
11	4IP2_11	1907050040	Nguyễn Thùy	**Dương**	9.0	10.0	7.3	
12	4IP2_12	1907050043	Ngô Chí	**Đạt**	7.5	9.3	7.0	
13	4IP2_13	1807050048	Đặng Thị Kim	**Giang**	8.0	9.0	6.0	
14	4IP2_14	1807050053	Nguyễn Thúy	**Hạnh**	8.0	10.0	7.8	
15	4IP2_15	1907050051	Nguyễn Thị Nguyệt	**Hằng**	6.0	9.0	0.0	
16	4IP2_16	1907050053	Đặng Thu	**Hiền**	8.0	9.5	5.3	
17	4IP2_17	1907050054	Giang Trí	**Hiếu**	8.5	10.0	0.0	Phạm qui
18	4IP2_18	1907050057	Phạm Minh	**Hoàng**	8.0	9.0	7.5	
19	4IP2_19	1907050066	Nguyễn Thị Ngọc	**Lan**	8.0	9.5	8.8	
20	4IP2_20	1907050070	Đỗ Thị Yến	**Linh**	7.5	8.4	0.8	
21	4IP2_21	1907050074	Nguyễn Ngọc	**Linh**	8.5	10.0	8.0	
22	4IP2_22	1907050076	Phạm Thuỳ	**Linh**	5.0	9.1	2.8	
23	4IP2_23	1907050078	Trịnh Phương	**Linh**	7.8	10.0	7.0	
24	4IP2_24	1907050079	Vũ Thị Khánh	**Linh**	9.0	10.0	8.3	
25	4IP2_25	1907050081	Hoàng Việt	**Long**	7.5	9.5	6.0	
26	4IP2_26	1907050086	Nguyễn Thị	**Ly**	8.0	9.5	4.5	
27	4IP2_27	1907050092	Nguyễn Huyền	**Minh**	8.0	9.5	4.0	
28	4IP2_28	1907050098	Hoàng Bảo	**Ngọc**	8.0	9.5	3.5	
29	4IP2_29	1807050094	Nguyễn Khánh	**Ngọc**	10.0	9.8	10.0	
30	4IP2_30	1907050099	Nguyễn Phan Huyền	**Ngọc**	5.0	9.5	3.5	
31	4IP2_31	1807050099	Nguyễn Thị	**Nhàn**	8.5	9.8	8.0	
32	4IP2_32	1907050104	Nguyễn Phương	**Nhi**	8.0	10.0	6.8	
33	4IP2_33	1907050105	Nguyễn Yến	**Nhi**	7.5	8.3	4.0	
34	4IP2_34	1907050107	Lê Thị Hồng	**Nhung**	8.0	9.5	7.5	

STT	SBD	Mã SV	Họ và tên SV		GHP[30%]	CC [10%]	Thi [60%]	Ghi chú
35	4IP2_35	1907050111	Nguyễn Nam	**Phương**	8.0	10.0	8.0	
36	4IP2_36	1907050114	Phạm Trần Ngọc	**Phương**	8.0	9.3	7.0	
37	4IP2_37	1907050117	Nguyễn Vũ Minh	**Quang**	5.0	9.3	2.0	
38	4IP2_38	1907050121	Quản Như	**Quỳnh**	7.5	8.6	4.0	
39	4IP2_39	1907050122	Trần Bảo	**Quỳnh**	8.0	10.0	8.5	
40	4IP2_40	1907050129	Nguyễn Danh	**Thái**	8.3	9.5	7.5	
41	4IP2_41	1907050131	Lê Phương	**Thảo**	8.0	9.8	8.0	
42	4IP2_42	1807050123	Nguyễn Anh	**Trà**	8.8	10.0	9.5	
43	4IP2_43	1907050141	Phạm Minh	**Trang**	9.0	10.0	8.0	
44	4IP2_44	1907050143	Nguyễn Ngọc	**Trâm**	7.8	9.5	5.5	
45	4IP2_45	1907050127	Nguyễn Thị Cẩm	**Tú**	9.5	9.8	9.8	
46	4IP2_46	1907050128	Hoàng Sỹ	**Tùng**	8.3	10.0	4.0	
47	4IP2_47	1807050140	Đào Thị Hồng	**Vân**	9.3	10.0	9.3	
48	4IP2_48	1907050144	Đỗ Khánh	**Vân**	7.8	10.0	4.0	
49	4IP2_49	1907050145	Lê Hồng	**Vân**	8.0	9.5	2.5	
50	4IP2_50	1907050152	Nguyễn Hải	**Yến**	9.3	10.0	7.8	

Hà Nội, ngày 04.01.2023

Người lập bảng

Khoa tiếng Đức